

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 22 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5,10			4,32	0,78	275.400	1.189.728	214.812	
2	Gạo tẻ máy	Kg	24,20			21,50	2,70	25.200	541.800	68.040	
3	Trứng gà ta	Kg	15,50			14,30	1,20	88.200	1.261.260	105.840	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	6,60			6,20	0,40	149.100	924.420	59.640	
5	Khoai tây	Kg	2,50			2,20	0,30	25.200	55.440	7.560	
6	Cà rốt	Kg	2,40			2,15	0,25	25.200	54.180	6.300	
7	Bí ngô	Kg	2,50			2,20	0,30	27.300	60.060	8.190	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,81	0,19	27.300	49.413	5.187	
9	Rau mùi tươi	Kg	6,60			5,60	1,00	33.600	188.160	33.600	
10	Tôm trà	Kg	2,50			2,20	0,30	172.200	378.840	51.660	
11	Su su	Kg	10,50			8,90	1,60	21.000	186.900	33.600	
12	Cà rốt	Kg	1,40			1,20	0,20	25.200	30.240	5.040	
13	Thịt lợn nạc	Kg	1,70			1,40	0,30	165.900	232.260	49.770	
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	
15	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	75.600	13.608	1.512	
16	Dầu đậu tương	Kg	2,30			1,92	0,38	73.440	141.005	27.907	
17	Bột canh	Kg	0,70			0,60	0,10	29.160	17.496	2.916	
18	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
19	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	
20	Gạo tẻ máy	Kg	4,80			4,80		25.200	120.960		
21	Gạo nếp cái	Kg	0,60			0,60		37.800	22.680		
22	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,60			0,60		52.500	31.500		
23	Thịt nạc	Kg	6,70			6,70		178.500	1.195.950		
24	Cà rốt	Kg	2,00			2,00		25.200	50.400		
25	Sữa chua uống(hộp)	Kg	5,13				5,13	52.863		271.188	
26	Gạo tẻ máy	Kg	1,10				1,10	25.200		27.720	
27	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	37.800		7.560	
28	Thịt bò loại 1	Kg	0,70				0,70	294.000		205.800	
29	Cà rốt	Kg	0,50				0,50	25.200		12.600	
30	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
	Cộng								6.767.419	1.219.289	
	Tổng cộng								7.986.708		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Thủy

Trần Thị Thủy

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 22 tháng 04 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 347

- 3 tuổi: 60

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 294

- 4 tuổi: 119

+ Nhà trẻ: 53

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 115

- Cơm thường:

53

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,32	0,78	4,32	0,78	1.166,4	210,6			1.123,2	202,8			1.641,6	296,4	21.340,8	3.853,2
2	Gạo tẻ máy	21,50	2,70	21,50	2,70			1.698,5	213,3			215,0	27,0	16.318,5	2.049,3	73.960,0	9.288,0
3	Trứng gà ta	14,30	1,20	12,30	1,03	1.820,1	152,7			1.426,6	119,7			61,5	5,2	20.414,7	1.713,1
4	Thịt lợn mỡ	6,20	0,40	6,08	0,39	1.154,4	74,5			2.266,3	146,2					20.415,4	1.317,1
5	Khoai tây	2,20	0,30	1,91	0,26			38,3	5,2			1,9	0,3	400,0	54,5	1.780,0	242,7
6	Cà rốt	2,15	0,25	1,92	0,22			28,9	3,4			3,8	0,4	150,1	17,5	750,5	87,3
7	Bí ngô	2,20	0,30	1,80	0,25			5,4	0,7			1,8	0,2	109,6	15,0	485,3	66,2
8	Cà chua	1,81	0,19	1,72	0,18			10,3	1,1			3,4	0,4	68,8	7,2	343,9	36,1
9	Rau mùng tơi	5,60	1,00	4,65	0,83			93,0	16,6					65,1	11,6	650,7	116,2
10	Tôm trà	2,20	0,30	1,98	0,27	364,3	49,7			35,6	4,9					1.782,0	243,0
11	Su su	8,90	1,60	7,12	1,28			57,0	10,2			7,1	1,3	256,3	46,1	1.352,8	243,2
12	Cà rốt	1,20	0,20	1,07	0,18			16,1	2,7			2,1	0,4	83,8	14,0	418,9	69,8
13	Thịt lợn nạc	1,40	0,30	1,37	0,29	260,7	55,9			96,0	20,6					1.907,1	408,7
14	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
15	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			4,0	0,4			0,8	0,1	0,3	0,0	24,5	2,7
16	Dầu đậu tương	1,92	0,38	1,92	0,38							1.920,0	380,0			17.280,0	3.420,0
17	Bột canh	0,60	0,10	0,60	0,10												
18	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
19	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
20	Gạo tẻ máy	4,80		4,80				379,2				48,0		3.643,2		16.512,0	
21	Gạo nếp cái	0,60		0,60				51,6				9,0		447,0		2.064,0	
22	Đậu xanh (hạt)	0,60		0,59				137,6				14,1		312,2		1.928,6	
23	Thịt nạc	6,70		3,02		536,7				657,3						8.050,1	
24	Cà rốt	2,00		1,79				26,9				3,6		139,6		698,1	
25	Sữa chua uống(hộp)		5,13		5,13		323,2				189,8				184,7		5.386,5
26	Gạo tẻ máy		1,10		1,10				86,9				11,0		834,9		3.784,0
27	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
28	Thịt bò loại 1		0,70		0,69		144,1				26,1						809,5
29	Cà rốt		0,50		0,45				6,7				0,9		34,9		174,5
30	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
	Cộng					5.311,8	1.011,6	2.549,4	410,6	5.605,1	710,0	2.231,0	429,7	23.713,3	3.826,0	192.271,7	32.605,2
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					18,1	19,1	8,7	7,7	19,1	13,4	7,6	8,1	80,7	72,2	654,0	615,2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.981.000 đ
- Hôm trước mang sang: 3.395 đ
- Đã chi: 7.986.708 đ
- Thừa:
- Thiếu: 5.708 đ
- Lũy kế: -2.313

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm, trứng gà rim thịt
- Canh mùng tơi nấu tôm/ Su su cà rốt
- * Bữa chiều: - MG: Cháo nạc đỗ xanh
- NT: Sữa chua uống cháo thịt bò
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu